

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng Quý I Năm 2015 theo các Chuẩn mực
Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng
Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5,684,889	5,385,031
II	Tiền gửi tại NHNN		13,506,646	23,097,743
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD		43,731,721	51,108,530
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		27,900,426	35,393,091
2	Cho vay các TCTD khác		15,977,304	15,772,736
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(146,009)	(57,297)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	12,143,313	8,007,178
1	Chứng khoán kinh doanh		12,143,313	8,007,178
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	81,772	-
VI	Cho vay khách hàng		455,549,215	437,034,833
1	Cho vay khách hàng	V.03	463,076,831	443,579,663
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(7,527,616)	(6,544,830)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.05	95,361,118	91,265,454
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		75,792,875	73,238,769
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		21,069,460	19,528,127
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,501,217)	(1,501,442)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	5,316,178	5,516,142
1	Đầu tư vào công ty con		1,783,242	1,783,242
2	Vốn góp liên doanh		3,359,605	3,359,605
3	Đầu tư vào công ty liên kết		364,013	364,013
4	Đầu tư dài hạn khác		343,680	543,644
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(534,362)	(534,362)
IX	Tài sản cố định		6,571,307	6,645,226
1	Tài sản cố định hữu hình		2,908,345	2,958,626
a	Nguyên giá TSCĐ		5,362,856	5,341,341
b	Hao mòn TSCĐ		(2,454,511)	(2,382,715)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		462,856	479,502
a	Nguyên giá TSCĐ		789,080	789,607
b	Hao mòn TSCĐ		(326,224)	(310,105)
3	Tài sản cố định vô hình		3,200,106	3,207,098
a	Nguyên giá TSCĐ		3,722,524	3,711,289
b	Hao mòn TSCĐ		(522,418)	(504,191)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014 (*)
XI	Tài sản có khác		21,548,904	19,870,242
1	Các khoản phải thu		11,479,582	10,288,644
2	Các khoản lãi, phí phải thu		8,921,139	8,385,103
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		1,163,290	1,211,603
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(15,107)	(15,107)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		659,495,063	647,930,377
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	14,830,009	20,120,993
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	88,379,965	86,254,582
1	Tiền gửi của các TCTD khác		27,920,952	18,431,438
2	Vay các TCTD khác		60,459,013	67,823,144
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	464,213,582	441,236,012
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	V.02	-	74,760
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	V.10	31,403,272	35,445,267
VI	Phát hành giấy tờ có giá		15,472,411	20,086,691
VII	Các khoản nợ khác	V.11	11,101,758	11,825,202
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7,345,041	7,283,119
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		3,756,717	4,542,084
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
VIII	Vốn và các quỹ	V.12	34,094,066	32,886,869
1	Vốn của TCTD		28,142,332	28,142,332
a	Vốn điều lệ		28,112,026	28,112,026
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		30,306	30,306
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		1,647,037	1,647,037
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		21,540	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		4,283,157	3,097,500
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		659,495,063	647,930,377

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015


STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		956,817	1,000,860
2	Cam kết giao dịch hối đoái		1,393,044	2,406,529
	- Cam kết mua ngoại tệ		395,267	1,193,927
	- Cam kết bán ngoại tệ		997,777	1,212,603
	- Cam kết giao dịch hoán đổi		-	-
	- Cam kết giao dịch trong tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		31,521,065	29,066,777
5	Bảo lãnh khác		65,815,588	66,994,864
6	Các cam kết khác		21,640,587	21,583,099

(*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán riêng ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Lập bảng


Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng


Tạ Thị Hạnh



Pro Tổng Giám đốc


Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG

Quý I Năm 2015

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VL14	11,054,845	11,180,350
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL15	(6,792,693)	(7,455,920)
I	Thu nhập lãi thuần		4,262,152	3,724,430
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		555,921	429,654
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(162,418)	(117,597)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		393,503	312,057
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		20,901	202,860
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	VL16	(40,214)	21,546
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	VL17	(11,991)	(21,537)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		482,363	248,824
6	Chi phí hoạt động khác		(258,298)	(82,857)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		224,065	165,967
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VL18	27,643	2,038
VIII	Chi phí hoạt động	VL19	(1,963,981)	(1,887,926)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2,912,078	2,519,435
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1,071,497)	(714,596)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,840,581	1,804,839
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(398,907)	(396,659)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(398,907)	(396,659)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,441,674	1,408,180

Lập bảng *My*

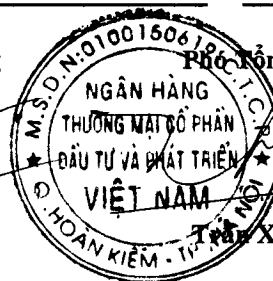
Ughoa

Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng

Th

Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc

Th

Tạ Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I/2015

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		10,518,809	10,236,132
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(6,730,771)	(7,156,539)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		393,503	312,057
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng		(31,529)	202,869
5	Thu nhập khác		(109,634)	(18,770)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		333,612	184,738
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2,283,489)	(1,663,197)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(355,876)	(566,283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			1,734,625	1,531,007
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(284,132)	(1,148,569)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh		(10,209,166)	(9,665,383)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(156,532)	43,579
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(19,497,168)	(7,089,226)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	4	-	-
14	Giảm nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	4	-	(237,926)
15	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(745,258)	(2,833,774)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		643,824	(2,315,874)
17	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		2,125,383	13,135,643
18	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		17,042,762	18,451,356
19	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(4,614,280)	(2,975,026)
20	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(4,041,995)	(4,756,998)
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
22	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(643,575)	(95,079)
23	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	13.1	-	-
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			(18,645,512)	2,043,730

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(423,242)	(369,640)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		94	16
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(7)	(17)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		199,964	27,883
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	18	27,643	2,038
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(195,548)	(339,720)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn điều lệ		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(18,841,060)	1,704,010
V Tiền và các khoản trong đưng tiền tại thời điểm đầu kỳ			50,031,946	41,580,215
VII Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			-	-
VIII Tiền và các khoản trong đưng tiền tại thời điểm cuối kỳ			31,190,886	43,284,225

Lập bảng


 Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng


 Tạ Thị Hạnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2015, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.112.026 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 26.920.240 triệu đồng (chiếm 95.76% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.191.786 triệu đồng (chiếm 4.24% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2014
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2015
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 31 tháng 03 năm 2015 lên một trăm ba sáu (136) chi nhánh và sở giao dịch, sáu trăm mười một (611) phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có năm (06) công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Nhà đầu tư	Phần vốn góp (%)
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	78.38%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	53.50%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 18.202 người.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”). được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

nh

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 (Thuyết minh số 25).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào “*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

5.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

Cho vay;

Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

Bao thanh toán;

Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;

Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

Ủy thác cấp tín dụng;

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính dựa trên các quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 bằng việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Đối với các khách hàng không đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02, các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp

định trong; Điều 11 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Các khoản cho vay một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”) (nay là “Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy”) và một số đơn vị thành viên và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”) được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cho vay mua và đóng mới tàu biển của Vinalines, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

5.2. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5.3 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua

được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại, cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngoài ra, theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể đối với các khoản cam kết ngoại bảng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: Triệu đồng VN)

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2015	31/12/2014
1.1. Chứng khoán Nợ	12,143,313	8,007,178
- Chứng khoán Chính phủ	12,143,313	8,007,178
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	12,143,313	8,007,178

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chỉ tiêu	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công Nợ
Cuối kỳ		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	93,767	7,551
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	7,551
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	93,767	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	4,444
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	-	4,444
Đầu kỳ		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	47,151	124,431
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	124,431
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47,151	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	2,520	-
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	2,520	-

3. Cho vay khách hàng

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	454,747,698	435,655,246
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1,500	77,833
Cho thuê tài chính	-	
Các khoản trả thay khách hàng	1,037,165	888,175
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	736	736
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7,220,725	6,884,104
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	69,007	73,569
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	
Tổng	<u>463,076,831</u>	<u>443,579,663</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	431,916,187	415,938,237
Nợ cần chú ý	20,952,529	18,759,773
Nợ dưới tiêu chuẩn	5,206,083	4,642,960
Nợ nghi ngờ	1,263,715	1,068,074
Nợ có khả năng mất vốn	3,737,581	3,169,883
Tổng	<u>463,076,095</u>	<u>443,578,927</u>
Cho vay bằng vốn ODA	736	736
Tổng	<u>463,076,831</u>	<u>443,579,663</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Nợ ngắn hạn	265,952,011	256,175,320
Nợ trung hạn	64,862,948	62,217,983
Nợ dài hạn	132,261,872	125,186,360
Tổng	<u>463,076,831</u>	<u>443,579,663</u>

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư tại ngày 01/01/2015	3,123,046	3,421,784
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	321,993	660,793
Số dư tại ngày 31/03/2015	3,445,039	4,082,577
Số dư tại ngày 01/01/2014	2,650,214	3,367,302
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	15,044	675,004
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	-	(237,926)
Số dư tại ngày 31/03/2014	2,665,258	3,804,380

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	75,420,723	72,866,617
a. Chứng khoán Nợ	75,264,647	72,627,799
b. Chứng khoán Vốn	528,228	610,970
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(270,077)	(270,077)
d. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(102,075)	(102,075)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19,940,395	18,398,837
a. Giá trị chứng khoán	21,069,460	19,528,127
b. Dự phòng rủi ro trái phiếu đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1,129,065)	(1,129,290)
Tổng	95,361,118	91,265,454

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Đầu tư vào công ty con	1,783,242	1,783,242
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3,359,605	3,359,605
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	364,013	364,013
Các khoản đầu tư dài hạn khác	343,680	543,644
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(534,362)	(534,362)
Tổng	<u>5,316,178</u>	<u>5,516,142</u>

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	<u>31/03/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>	Giá gốc	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>
Đầu tư vào TCTD khác	2,882,034		2,882,034	
Ngân hàng liên doanh VID Public	476,235	50	476,235	50
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	900,745	65	900,745	65
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	50	1,505,054	50
Đầu tư vào các DN khác	841,584		841,584	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	55	115,089	55
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12,482	50	12,482	50
Công ty TNHH BHNT BIDV Metlife	350,000	35	350,000	35
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	364,013	27.24	364,013	27.24
Tổng	<u>3,723,618</u>		<u>3,723,618</u>	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
1. Vay NHNN	2,489,134	1,760,748
2. Tiền gửi của KBNN	7,114,025	13,048,833
3. Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,226,850	5,311,412
Tổng	<u>14,830,009</u>	<u>20,120,993</u>

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	7,229,937	4,612,325
- Bảng VND	4,818,801	3,022,913
- Bảng vàng và ngoại tệ	2,411,136	1,589,412
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	20,691,015	13,819,113
- Bảng VND	14,532,569	11,386,446
- Bảng vàng và ngoại tệ	6,158,446	2,432,667
Tổng	<u>27,920,952</u>	<u>18,431,438</u>
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	18,987,136	25,694,451
<i>Trong đó đi vay dưới hình thức bán kỳ hạn GTCG</i>	8,750,985	10,533,331
- Bảng vàng và ngoại tệ	41,471,877	42,128,693
Tổng	<u>60,459,013</u>	<u>67,823,144</u>

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	64,029,627	78,670,153
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND	57,019,046	70,388,162
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	7,010,581	8,281,991
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	397,703,789	360,734,174
- Tiền, gửi có kỳ hạn bằng VND	369,595,748	333,511,714
- Tiền, gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	28,108,041	27,222,460
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2,480,166	1,831,685
Tiền gửi ký quỹ	-	-
Tổng	<u>464,213,582</u>	<u>441,236,012</u>

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Chứng chỉ tiền gửi	40,980	4,655,264
Dưới 12 tháng	29,941	4,652,447
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	8,872	671
Từ 5 năm trở lên	2,167	2,146
Kỳ phiếu	730	726
Dưới 12 tháng	351	349
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	379	377
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	1,730,473	1,730,473
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1,730,060	1,730,060
Từ 5 năm trở lên	413	413
Trái phiếu tăng vốn	13,700,228	13,700,228
Tổng	<u>15,472,411</u>	<u>20,086,691</u>

nk

11. Các khoản nợ khác

	31/03/2015	31/12/2014
Các khoản phải trả nội bộ	1,325,613	1,461,367
Các khoản phải trả bên ngoài	1,674,636	2,199,615
Dự phòng rủi ro khác:		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng đối với tài sản có nội bảng</i>)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	756,468	881,102
Tổng	3,756,717	4,542,084

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2014	Phát sinh trong kỳ		31/03/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	17,363	43,316	(45,423)	15,256
2. Thuế TNDN	353,888	398,913	(355,876)	396,925
3. Các loại thuế khác	23,493	69,697	(76,039)	17,151
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	122,960	6,353	(4,177)	125,136
Tổng	517,704	518,279	(481,515)	554,468

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
Số dư tại 31/12/2014	28,112,026	30,306	-	1,097,620	549,417	3,097,500	32,886,869
Tăng trong kỳ	-	-	21,540	-	-	1,441,674	1,463,214
-Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1,441,674	1,441,674
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh và vàng	-	-	21,540	-	-	-	21,540
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(256,017)	(256,017)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(1,017)	(1,017)
-Tạm trích quỹ năm 2014	-	-	-	-	-	(255,000)	(255,000)
Số dư tại 31/03/2015	28,112,026	30,306	21,540	1,097,620	549,417	4,283,157	34,094,066

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
Tại ngày 31/03/2015			
Vốn đầu tư của Nhà nước	26,920,240	-	26,920,240
Vốn góp	1,191,786	-	1,191,786
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	28,142,332	-	28,142,332
Tại ngày 31/12/2014			
Vốn đầu tư của Nhà nước	26,920,240	-	26,920,240
Vốn góp	1,191,786	-	1,191,786
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	28,142,332	-	28,142,332

13.3. Cổ phiếu

	31/03/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2,811,202,644	2,811,202,644
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119,178,623	119,178,623
+ Cổ phiếu phổ thông	119,178,623	119,178,623
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	2,811,202,644	2,811,202,644
+ Cổ phiếu phổ thông	2,811,202,644	2,811,202,644
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu
* Đơn vị: Cổ phần		

VI_ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015)	Năm trước (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)
Thu nhập lãi tiền gửi	268,656	286,243
Thu nhập lãi cho vay	8,613,463	9,128,952
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,879,330	1,521,438
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	227,973	43,300
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,651,357	1,478,138
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	293,324	243,572
Thu khác từ hoạt động tín dụng	72	145
	11,054,845	11,180,350

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015)	Năm trước (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)
Trả lãi tiền gửi	5,472,304	5,206,039
Trả lãi tiền vay	928,886	1,010,077
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	366,100	754,407
Trả lãi tiền thuê tài chính	6,782	5,110
Chi phí hoạt động tín dụng khác	18,621	480,287
Tổng	6,792,693	7,455,920

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm nay (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015)	Năm trước (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	70,782	37,104
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(110,996)	(15,558)
Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(40,214)	21,546

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Năm nay (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015)	Năm trước (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	23,482	348
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(35,698)	(21,885)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	225	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(11,991)	(21,537)

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015)	Năm trước (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	27,643	2,038
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	2,038
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	27,643	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	27,643	2,038

26

19. Chi phí hoạt động

	Năm nay (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015)	Năm trước (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4,448	5,702
2. Chi phí cho nhân viên:	1,130,118	1,087,277
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	1,032,741	999,369
- Các khoản chi đóng góp theo lương	42,378	32,743
- Chi trợ cấp	1,942	1,431
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	378,906	353,296
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	107,082	91,715
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	363,592	372,229
Trong đó: - Công tác phí	17,541	19,500
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	648	1,146
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	86,917	69,422
Tổng	1,963,981	1,887,926

VII – Các thông tin khác

21. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	13,506,646
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay tại NHNN	2,489,134
KBNN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại KBNN	7,114,025
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi của BTC tại BIDV	5,226,850
Công ty Quản lý và Khai thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	21
		Tiền gửi có kỳ hạn	33,000
Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	46,116
		Tiền gửi có kỳ hạn	391,500
Công ty cho thuê tài chính TNHH một thành viên BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	45,796
		Tiền gửi có kỳ hạn	92,569
		Tiền vay	1,988,747
		Vay thuê TC nội ngành BIDV vay	387,843
			222,000
Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	222,095
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	605
		Tiền gửi có kỳ hạn	47,948
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	14,421
		Tiền gửi có kỳ hạn	47,363
		Tiền vay	238,965
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	486,597
		Tiền gửi thanh toán của BIDV gửi tại LVB	1,250,206
		Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại LVB	4,935,340
Ngân hàng liên doanh VID Public	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	3,083
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	100,000
		Tiền gửi thanh toán của BIDV	2,657
		Tiền BIDV vay VID	278,954
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	22,100
		Tiền gửi thanh toán của BIDV	10,081
		Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV	1,000,000
		Tiền BIDV vay VRB	300,412
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Metlife	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	4,795
		Tiền gửi có kỳ hạn	913,582
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	260,611
		Tiền gửi có kỳ hạn	377,309
		Tiền vay	1,218,471

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	479,054,135	504,475,409	81,772	109,005,648
Nước ngoài	-	-	-	-

VIII- Quản lý rủi ro tài chính**23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

(Chi tiết)	Quản lý	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	5,684,889	-	-	-	-	-	-	5,684,889
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	13,506,646	-	-	-	-	-	13,506,646
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	28,425,381	6,500,393	1,264,471	7,043,745	643,740	-	43,877,730
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	180,430	639,421	150,174	11,173,288	-	-	12,143,313
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	8,1772	-	-	-	-	-	-	8,1772
VI- Cho vay khách hàng (*)	16,568,996	736	13,595,307	14,597,982	10,170,482	40,375,897	9,929,862	12,565,189	463,076,831
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	14,054,631	7,456,429	8,736,850	12,546,534	10,858,667	22,393,837	20,815,387	96,862,335
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5,850,540	-	-	-	-	-	-	5,850,540
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	6,571,307	-	-	-	-	-	-	6,571,307
X- Tài sản Có khác (*)	-	21,564,011	-	-	-	-	-	-	21,564,011
Tổng tài sản (1)	16,568,996	53,807,886	185,524,193	161,852,646	115,666,041	69,451,597	32,967,439	33,380,576	669,219,374
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	55,848,608	14,984,878	22,021,068	6,063,820	4,291,600	-	103,209,974
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	163,144,305	12,692,185	65,105,891	94,640,461	19,380,657	250,083	464,213,582
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	12,403,272	7,999,149	851	11,000,000	-	-	-	31,403,272
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	21,534	689	230,155	11,605	2,696,831	12,511,597	15,472,411
VI- Các khoản nợ khác	-	11,101,758	-	-	-	-	-	-	11,101,758
Tổng nợ phải trả (2)		23,505,030	227,013,596	136,678,603	98,357,114	100,715,886	26,369,088	12,761,680	625,400,997
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	16,568,996	30,302,856	(41,489,403)	25,174,043	17,308,927	(31,264,289)	6,598,351	20,618,896	43,818,377
Mức chênh lệch cầm với LS nội, ngoại bảng	16,568,996	30,302,856	(41,489,401)	25,174,044	17,308,927	(31,264,290)	6,598,351	20,618,897	43,818,380

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24.2. Rủi ro tiền tệ

Chi tiêu	EUR (tỷ đồng)	USD (tỷ đồng)	Giá trị Vàng III (tỷ USD)	Các loại ngoại tệ khác (tỷ USD)	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	277,639	1,256,320	18,227	78,472	1,630,658
II- Tiền gửi tại NHNN	-	2,735,745	-	-	2,735,745
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	586,425	16,150,613	-	412,852	17,149,890
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1,613,120	-	-	-	1,613,120
VI- Cho vay khách hàng (*)	438,977	62,371,881	-	7,549	62,818,407
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	30,855	7,539,245	-	3,114	7,573,214
Tổng tài sản	2,947,015	90,053,805	18,227	501,987	93,521,034
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	88,149	52,990,272	-	40,737	53,119,158
II- Tiền gửi của khách hàng	2,480,955	33,761,715	-	223,315	36,465,985
III- Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	4,124,081	-	120,112	4,244,193
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV TCTD chịu RR	325,619	3,064,276	-	-	3,389,895
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,966	-	-	2,966
VI- Các khoản nợ khác	49,612	1,759,321	-	30,352	1,839,285
VII- Vốn và các quỹ	-	(109,273)	-	-	(109,273)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,944,336	95,593,358	-	414,516	98,952,209
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2,679	(5,539,554)	18,227	87,472	(5,431,175)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	760	(362,319)	-	(240,951)	(602,510)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3,440	(5,901,873)	18,227	(153,479)	(6,033,685)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

24.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiết	Cơ sở liên		Hạng mục					Tổng
	Tiền gửi	Đền bù	Điền bù	Tiền gửi	Tiền gửi	Tiền gửi	Tiền gửi	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	5,684,889	-	-	-	-	5,684,889
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	13,506,646	-	-	-	-	13,506,646
III- Tiền gửi tại và cho vay các	-	-	17,268,976	6,820,526	7,876,285	10,483,877	1,428,066	43,877,730
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	180,430	639,421	893,834	9,648,928	780,700	12,143,313
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	-	81,772	-	-	-	-	81,772
VI- Cho vay khách hàng (*)	5,522,999	11,045,997	19,789,234	104,611,568	146,368,607	74,127,160	101,611,266	463,076,831
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	5,146,021	5,735,077	17,071,768	46,294,082	22,615,387	96,862,335
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5,850,540	5,850,540
IX- Tài sản cố định và bất động	-	-	-	-	-	-	6,571,307	6,571,307
X - Tài sản Có khác (*)	-	-	4,162,738	4,296,611	6,230,085	5,800,424	1,074,153	21,564,011
Tổng tài sản (1)	5,522,999	11,045,997	65,820,706	122,103,203	178,440,579	146,354,471	139,931,419	669,219,374
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	56,893,435	13,776,675	22,843,133	9,696,731	-	103,209,974
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	110,961,132	177,130,579	156,687,439	19,434,432	-	464,213,582
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	7,999,150	11,000,851	10,630,900	1,772,371	31,403,272
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	230,000	2,730,815	12,511,596	15,472,411
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	-	1,177,874	2,142,657	3,608,685	2,819,285	1,353,257	11,101,758
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	169,032,441	201,049,061	194,370,108	45,312,163	15,637,224	625,400,997
Mức chênh thanh khoản ròng = (1) - (2) †	5,522,999	11,045,997	(103,211,735)	(78,945,858)	(15,929,529)	101,042,308	124,294,195	43,818,377

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

25. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/03/2015	31/12/2014
USD	21,458	21,246
EUR	23,037	25,910
GBP	31,647	33,177
CHF	22,038	21,555
JPY	178.31	178.17
SGD	15,588	16,133
CAD	16,828	18,368
AUD	16,311	17,439

Lập bảng, ký



Vương Thị Thanh Hoa

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh

Chủ Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng